

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/01/2021

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Thanh Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Quy

2. Bà Vương Thị Dung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Thọ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 401/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1990.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Suối Sơn, xã Phú Túc, huyện Đ, Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N và anh B có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện ngày 09/9/2020, bản khai, biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B tự nguyện kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại ủy B nhân dân xã L, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/10/2017. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại ấp 1, xã L. Quá trình chung sống thì vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn do không hợp nhau về suy nghĩ và quan điểm về tiền bạc, con riêng. Anh B cũng ghen tuông quá mức nên hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng. Chị đã về nhà cha mẹ ruột sống ly thân với anh B. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh B nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt do bận công việc không đến Tòa án làm việc được.

**- Theo biên bản lấy lời khai ngày 24/12/2020, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 24/12/2020 và đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải ngày 24/12/2020 bị đơn anh Nguyễn Văn B trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N tự nguyện kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy B nhân dân xã L, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/10/2017. Quá trình vợ chồng chung sống thì không phát sinh mâu thuẫn gì lớn nhưng do chị N phải chịu áp lực từ gia đình ngoại muốn chị N quay về hàn gắn với chồng cũ. Do trước khi anh chị kết hôn thì anh chị đều đã từng có gia đình và ly hôn và có con riêng. Sau khi kết hôn thì con của chị N sống cùng gia đình ngoại, con của anh thì sống cùng anh chị. Do giữa anh và chị N chưa có con chung nên chưa có sự ràng buộc vì vậy nhà ngoại muốn chị N hàn gắn với chồng cũ. Trong thời gian anh và chị N chung sống thì chị N vẫn về thăm nom, chăm sóc con thường xuyên chứ anh không hề ngăn cấm. Từ 04 tháng nay thì chị N đã về bên nhà ngoại ở hẳn và sống ly thân với anh nhưng giữa anh và chị N vẫn còn tình cảm vợ chồng nên anh không muốn ly hôn. Tuy nhiên, sau nhiều lần nói chuyện và bàn bạc thì chị N vẫn kiên quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung: Anh và chị N không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

**- Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, tổng đạt văn bản tố tụng, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Tòa án xác định đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng chị N, anh B đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, khả năng đoàn tụ không có nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N. Đề nghị cho chị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

Về con chung: Anh B, chị N khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết .

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N và bị đơn anh Nguyễn Văn B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Văn B cư trú tại xã L, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Kim N khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về luật áp dụng: Chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Văn B đăng ký kết hôn năm 2017 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Văn B tự nguyện kết hôn, hôn nhân không vi phạm điều cấm của pháp luật, đã đăng ký kết hôn tại Ủy B nhân dân L và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2014 nên được công nhận hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N: Chị N xin ly hôn với lý do vợ chồng không hạnh phúc, đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, hiện tại chị không còn tình cảm vợ chồng và đã sống ly thân với anh B. Anh B cũng thừa nhận vợ chồng đã sống ly thân 04 tháng, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng không có khả năng đoàn tụ vì vậy anh đồng ý ly hôn với chị N.

Xét thấy, Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp khác...”. Tuy nhiên, chị N và anh B không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng, nên có đủ cơ sở khẳng định vợ chồng chị N và anh B thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ vì anh B cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, chị N xin ly hôn với anh B là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51, 53, 54, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về con chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy B thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 53, 54, 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy B thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N. Chị Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị Kim N đã nộp theo biên lai số 0005375 ngày 14/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thành tiền án phí. Chị Nguyễn Thị Kim N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Kim N và anh Nguyễn Văn B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nơi nhận:*

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu.

**Phan Thanh Hà**

